

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN KHỐI HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ ĐẾN NGÀY 15/11/2023

Kèm theo báo cáo số: 592/BC-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Thăng Bình

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Tổng số	Dự toán được sử dụng trong năm				Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
			Tổng công	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
	Tổng số	315.069.896.928	80.400.217.533	31.902.558.374	48.480.654.159	79.429.908.000	156.305.342.895	263.719.494.190	173.582.738.100	91.670.556.090	50.882.169.238	83,70%	
I	BỘ LƯU AN - ĐỒ THI	244.293.411.779	60.355.546.779	24.966.867.787	35.388.678.992	39.347.000.000	146.721.998.000	205.262.599.930	123.569.009.840	83.227.390.090	39.628.144.849	84,02%	
	7610089 DA bổ trí TPC cho các hộ dân di dời do DA công trình đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc lộ 1A; Hàng mục: Giao thông, san nền, kê chân đất, cấp thoát nước, cấp điện.	24.000.000	0	0	0	0	24.000.000	22.554.000	22.554.000	0	1.446.000	93,98%	
	7678604 Khu dân cư tổ 3,4 thôn Quý Thanh 1, xã Bình Quý	960.000.000	0	0	0	2.000.000.000	-1.040.000.000	960.000.000	960.000.000	0	0	100,00%	
	7692686 Đường cứu hộ vùng Trung (Giai đoạn 2); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	1.933.651.000	0	0	0	0	1.933.651.000	1.933.170.000	1.933.170.000	0	481.000	99,98%	
	7721678 Tuyến nội thị Lý Tử Trọng - Quốc lộ 14E (Đoạn từ Lý Tử Trọng đến Trường THPT Thái Phiên); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	839.000.000	0	0	0	4.000.000.000	-3.161.000.000	839.000.000	839.000.000	0	0	100,00%	
	7783501 Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	4.719.354.593	3.958.354.593	72.133.387	3.886.221.206	0	761.000.000	4.647.221.206	3.571.927.618	1.075.293.588	72.133.387	98,47%	
	7788916 Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ (phần hiệu Bình Tân, Tân An); Hàng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền và 10 phòng học	332.000.000	0	0	0	0	332.000.000	331.983.000	331.983.000	0	17.000	99,99%	
	7790422 Cầu Bến Lội; Hàng mục: Cầu và đường dẫn	1.300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	0	1.000.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000	0	255.000.000	80,38%	
	7791484 Nhà làm việc Huyện ủy Thăng Bình	1.985.426.000	0	0	0	1.587.000.000	398.426.000	1.553.644.000	1.553.644.000	0	431.782.000	78,25%	
	7797258 Cầu kènh Bắc Phú Ninh (Bình Chánh-Bình Phú-DH10TB) hàng mục: Cầu và đường dẫn	486.000.000	0	0	0	0	486.000.000	485.937.000	483.841.000	2.096.000	63.000	99,99%	
	7799327 Cầu Bình Nam 1 và Cầu Bình Nam 2, huyện Thăng Bình	3.500.000.000	0	0	0	3.500.000.000	0	3.500.000.000	3.500.000.000	0	0	100,00%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
	7799876.Trường THCS Ngô Quyền, Hàng mục : 04 phòng học bộ môn, 03 phòng học và thư viện - 02 tầng.	22.000.000	0	0	0	0	22.000.000			22.000.000	0	0	100.00%	
	7801274.Mương thoát nước khu dân cư Nam Hà, xã Bình Dương	1.375.000.000	0	0	0	0	1.375.000.000			1.375.000.000	0	0	100.00%	
	7869184.Cầu trên đường ĐH 18.TB (Cầu Bà Đàng 1&2), Hàng mục: Cầu và đường dẫn hai đầu cầu	2.227.000.000	0	0	0	0	2.227.000.000			2.226.533.000	0	467.000	99.98%	
	7869606.Điện chiếu sáng từ Bình Triều - Bình Minh	987.000.000	0	0	0	0	987.000.000			987.000.000	0	0	100.00%	
	7869713.Trường Mẫu giáo Bình Hải, Hàng mục: 03 phòng học và bếp ăn.	581.000.000	0	0	0	0	581.000.000			579.180.000	1.820.000	0	100.00%	
	7869716.Trường Mẫu giáo Bình Minh, Hàng mục: 05 phòng học và bếp ăn.	442.000.000	0	0	0	0	442.000.000			441.624.000	0	376.000	99.91%	
	7869717.Mương thoát nước khu tái định cư Nam Tiến	198.000.000	0	0	0	198.000.000	0			198.000.000	0	0	100.00%	
	7869718.Kênh Bê tông Tổ 16 thôn Quý Xuân di Động Trong Bình Quý, Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	470.000.000	0	0	0	470.000.000	0			463.596.000	0	6.404.000	98.64%	
	7869910.Kênh tổ 4 thôn Từ Trà - Bình Chánh, Hàng mục: Kênh và hàng mục trên kênh	139.386.000	0	0	0	151.000.000	-11.614.000			139.386.000	0	0	100.00%	
	7869936.Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, Hàng mục: 03 phòng học và 01 phòng tin	178.000.000	0	0	0	0	178.000.000			177.539.000	0	461.000	99.74%	
	7869939.Trường Tiểu học Ngô Gia Tự, Hàng mục: 05 phòng học, chức năng và nhà bếp	1.161.000.000	0	0	0	900.000.000	261.000.000			1.049.137.000	0	111.863.000	90.36%	
	7870062.Mương tiêu Bình Nguyên - Bình Giang (giai đoạn 1)	3.100.000.000	0	0	0	0	3.100.000.000			3.100.000.000	0	0	100.00%	
	7870063.Kênh N22-1, Bình Giang, Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000			268.000.000	0	332.000.000	44.67%	

STT	Chú đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm										Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
	7870064.Kênh nói Từ Sơn xuống các tổ thôn Bình Trục - Tây Giang - Cổ Linh Bình Sa, Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	32.000.000	0	0	0	0	32.000.000	0	31.584.000	31.584.000	0	416.000	98.70%	
	7870144.Trường THCS Lê Quý Đôn; Hàng mục: Các phòng chức năng, 02 tầng	797.000.000	0	0	0	0	0	797.000.000	530.334.000	250.000.000	280.334.000	266.666.000	66.54%	
	7870145.Trường Tiểu học Nguyễn Thành; Hàng mục: 02 phòng học và 01 phòng chức năng	168.000.000	0	0	0	0	0	168.000.000	168.000.000	168.000.000	0	0	100.00%	
	7871295.Trường THCS Nguyễn Công Trứ; Hàng mục: Khu thư viện	56.000.000	0	0	0	0	0	56.000.000	55.720.000	55.720.000	0	280.000	99.50%	
	7871296.Tuyến đường tiêu từ thôn Liễu Trì đến Bàu Xuy Bình Nguyễn; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	661.982.000	0	0	0	0	679.000.000	-17.018.000	661.982.000	661.982.000	0	0	100.00%	
	7871437.Trường Tiểu học Lê Lai; Hàng mục: 08 phòng học và thư viện	572.000.000	0	0	0	0	0	572.000.000	572.000.000	572.000.000	0	0	100.00%	
	7871898.Trường THCS Lý Thường Kiệt; Hàng mục: Thư viện xanh	188.000.000	0	0	0	0	0	188.000.000	188.000.000	188.000.000	0	0	100.00%	
	7871902.Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi; Hàng mục: 10 phòng học và chức năng	1.147.000.000	0	0	0	0	0	1.147.000.000	1.147.000.000	1.147.000.000	0	0	100.00%	
	7871903.Trường THCS Phan Bội Châu; Hàng mục: 06 phòng làm việc	447.172.000	0	0	0	0	0	447.172.000	447.172.000	447.172.000	0	0	100.00%	
	7872152.Kênh đồng Mía Dầu thị trấn Hà Lam; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	541.000.000	0	0	0	0	541.000.000	0	541.000.000	541.000.000	0	0	100.00%	
	7872153.Trường Tiểu học Trung Vương; Hàng mục: 01 phòng đa chức năng, 02 phòng chức năng khác và 06 phòng học	1.180.000.000	0	0	0	0	0	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	0	0	100.00%	
	7872154.Trường Mẫu giáo Bình Quế; Hàng mục: 01 phòng học	4.000.000	0	0	0	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	0	100.00%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Tỷ lệ giải ngân	Dự toán còn lại	Ghi chú	
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
	7872832.Trường Mẫu giáo Bình Triệu; Hàng mục: 02 phòng học; bếp ăn, 05 phòng chức năng và hội trường	300.000.000	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	100.00%		
	7872833.Cầu Súp ĐH, TB Bình Trị; Hàng mục: Cầu và đường dẫn	648.000.000	0	0	0	0	0	648.000.000	647.587.000	647.587.000	0	413.000	99.94%		
	7873581.Trường Mẫu giáo Bình Trị; Hàng mục: 08 phòng học và 02 phòng phục vụ học tập	1.012.320.000	12.320.000	0	0	12.320.000	0	1.000.000.000	866.539.000	16.849.000	849.690.000	145.781.000	85.60%		
	7873583.Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến (giai đoạn 1);	2.000.000.000	0	0	0	0	0	2.000.000.000	1.764.000.000	1.764.000.000	0	236.000.000	88.20%		
	7873789.Trường Mẫu giáo Bình Định Nam; Hàng mục: 06 phòng học và 01 phòng tin	900.000.000	0	0	0	0	0	900.000.000	720.000.000	720.000.000	0	180.000.000	80.00%		
	7873845.Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ; Hàng mục: 14 phòng học và 02 phòng chức năng	3.544.491.800	44.491.800	0	0	44.491.800	1.500.000.000	2.000.000.000	3.451.491.800	3.451.491.800	0	93.000.000	97.38%		
	7873873.Đường Tiểu La (Tư thiết - Bình Quỳ); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2.979.137.973	2.750.839.973	0	0	2.750.839.973	0	228.298.000	2.948.939.510	440.833.942	2.508.105.568	30.198.463	98.99%	Tạm ứng quá hạn chưa IT 2,3 tỷ	
	7874867.Trường Mẫu giáo Bình Tú; Hàng mục: 05 phòng học và bếp ăn (PH Tú Ngọc A - Tú Cẩm)	354.000.000	0	0	0	0	0	354.000.000	354.000.000	354.000.000	0	0	100.00%		
	7875300.Nhà làm việc Trung Tâm Kỹ thuật Nông nghiệp; Hàng mục: Nhà làm việc và hàng mục phụ trợ khác	2.500.000.000	0	0	0	0	2.500.000.000	0	2.500.000.000	2.500.000.000	0	0	100.00%		
	7881347.Trường THCS Phan Châu Trinh; Hàng mục: 10 phòng học, chức năng	2.000.000.000	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.115.978.000	1.051.000.000	64.978.000	884.022.000	55.80%		
	7890807.Cầu Suối Dốc; Hàng mục: Cầu và đường dẫn đầu cầu	213.000.000	0	0	0	0	0	213.000.000	212.702.000	212.702.000	0	298.000	99.86%		
	7894719.Đường Nguyễn Thuật (Kênh N20 - đường Huỳnh Thúc Kháng); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	4.000.000.000	0	0	0	0	0	4.000.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000	0	10.000.000	99.75%		

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lũy kế chi từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân	Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh				Dự tạm ứng chưa thanh toán			
	7896715.CẦU BÌNH SÁ ĐÌNH HẢI (CÁU TÂY GIANG), HUYỆN THẮNG BÌNH	70.000.000.000	0	0	0	0	70.000.000.000	60.827.743.988	7.554.883.484	53.272.860.504	9.172.256.012	86.90%	Tạm ứng quá hạn chưa TT 314.449457tr
	7896909.Trường TH Lê Văn Tám; Hàng mục: Khó khăn học, thư viện, hội trường, khu hiệu bộ và các hạng mục khác	1.994.000.000	0	0	0	800.000.000	1.194.000.000	1.992.100.000	1.992.100.000	0	1.900.000	99.90%	
	7898862.Khu tái định cư Bình Đảo (giai đoạn 3), Hàng mục: Sân nền, kê chân đất, thoát nước sinh hoạt	133.867.000	33.867.000	0	33.867.000	100.000.000	0	33.867.000	33.867.000	0	100.000.000	25.30%	
	7903049. Đường Đ5 và công viên trước Huyện uỷ Thăng Bình; Hàng mục: Đường và công viên	2.200.000.000	900.000.000	0	900.000.000	0	1.300.000.000	33.867.000	428.822.000	1.138.845.000	632.333.000	1.54%	Tạm ứng quá hạn chưa TT 471,178tr
	7906292.Kiến cổ hoá đường huyện (ĐH) năm 2021; Hàng mục: Cầu Bắc Lũ, lý trình: Km15+240 (ĐH1.TB)	183.287.000	183.287.000	183.287.000	0	0	0	183.287.000	183.287.000	0	0	100.00%	
	7909675.Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư công	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	985.735.000	0	985.735.000	514.265.000	65.72%	Tạm ứng quá hạn chưa TT985,735tr
	7912812.Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Hà Lam (Giai đoạn 1)	578.421.013	21.939.013	0	21.939.013	0	556.482.000	546.279.938	9.110.508	537.169.430	32.141.075	94.44%	
	7922075. Đường ngang cảnh báo tuyến đường sắt tại Km845+875, tuyến đường sắt Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.	941.000.000	0	0	0	0	941.000.000	940.532.000	940.532.000	0	468.000	99.95%	
	7927662.KHU DÂN CƯ TRUNG TÂM XÃ BÌNH DƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2)	23.864.827.400	23.864.827.400	9.241.827.400	14.623.000.000	0	0	22.011.056.488	18.964.056.488	3.047.000.000	1.853.770.912	92.23%	
	7932992.Kênh N20 công Nghi	466.000.000	0	0	0	0	466.000.000	466.000.000	466.000.000	0	0	100.00%	
	7932993.Kênh tưới kênh chính Đông đến đường ĐH26 xã Bình Định Bắc	680.000.000	0	0	0	0	680.000.000	680.000.000	680.000.000	0	0	100.00%	
	7932994.Nâng cấp đập ông Dâm xã Bình Lãnh	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000	0	0	100.00%	
	7932999.Công Rừng Bình Sa; Hàng mục: Công hợp và hạng mục khác.	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000	0	0	100.00%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân	Chú
		Tổng số	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
			Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang					Dự toán giao đầu năm		
	7933712.Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến; Hàng mục: 02 phòng học, các phòng chức năng, Khu thư viện 02 tầng (kết hợp vệ sinh và các hạng mục khác;	1.200.000.000	0	0	0	1.200.000.000	0	1.165.700.000	0	34.300.000	97.14%	
	7933715.Kênh Phước Hà - Kênh đi dòng Rừng Miếu, Gò qua Đồng Khánh, xã Bình Định Nam; Hàng mục: Kênh và hạng mục trên kênh;	510.000.000	0	0	0	0	510.000.000	508.922.000	0	1.078.000	99.79%	
	7933717.Trường THCS Quang Trung; Hàng mục: 05 phòng học, khu thư viện và phòng thiết bị (2 tầng) kết hợp khu vệ sinh;	1.200.000.000	0	0	0	1.200.000.000	0	1.200.000.000	0	0	100.00%	
	7933721.Kênh tổ 1 thôn Mỹ Trà - Bình Chánh; Hàng mục: Kênh và hạng mục trên kênh;	480.000.000	0	0	0	0	480.000.000	480.000.000	0	0	100.00%	
	7934068.Công Đồng Đức Bình Định Nam; Hàng mục: Công và đường dẫn;	900.000.000	0	0	0	0	900.000.000	824.795.000	0	75.205.000	91.64%	
	7934263.Kênh bê tông từ nhà thờ Nguyễn Hữu tổ 17 tước dòng Cây Sanh và dòng Gò Cát tổ 14 và 15 Quý Xuân Bình Quý; HM: Kênh và công trình trên kênh;	590.800.000	0	0	0	0	590.800.000	590.634.000	0	166.000	99.97%	
	7934266.Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai; HM: 08 phòng học (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh tại PH Phước Long và 01 bếp ăn tại PH Trà Đa	1.700.000.000	0	0	0	1.700.000.000	0	1.700.000.000	0	0	100.00%	
	7934268.Nâng cấp đập Nam Yên, xã Bình Nam	1.241.000.000	0	0	0	0	1.241.000.000	1.240.633.000	0	367.000	99.97%	
	7934269.Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ; HM: 06 phòng chức năng và hội trường (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh và các hạng mục khác tại PH Hà Bình, Đường vào, tường rào, cổng ngõ tại PH Tân An	1.355.000.000	276.000.000	0	276.000.000	1.079.000.000	0	1.355.000.000	0	0	100.00%	
	7935239.Kênh dòng 13(Gò Dài), xã Bình Lãnh; Hàng mục: kênh và công trình trên kênh	400.000.000	0	0	0	0	400.000.000	344.497.000	0	55.503.000	86.12%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân	Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
				Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh		Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
	7935240.Trường tiểu học Võ Thị Sáu; Hàng mục: 05 phòng học, 04 phòng bộ môn và khu thư viện (2 tầng) kết hợp khu vệ sinh.	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	0	1.256.988.000	0	93.012.000	93.11%		
	7936439.Trường THCS Nguyễn Hiền; Hàng mục: 08 phòng học (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh	700.000.000	0	0	0	700.000.000	0	655.065.000	0	44.935.000	93.58%		
	7936440.Trường tiểu học Lê Hồng Phong; Hàng mục: 06 phòng học 02 tầng.	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	100.00%		
	7940985. Cầu trên đường ĐH19 TB (tổ 7 thôn Bình Hiệp); Hàng mục: Cầu và đường dẫn.	2.200.000.000	0	0	0	2.200.000.000	0	2.200.000.000	0	0	100.00%		
	7942021.Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm; Hàng mục: 06 phòng bộ môn và khu thư viện (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh	2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	1.963.700.000	0	36.300.000	98.19%		
	7942022.Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng; Hàng mục: 03 phòng học, 05 phòng bộ môn (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh và các hạng mục khác	1.590.000.000	440.000.000	0	440.000.000	1.150.000.000	0	1.590.000.000	0	0	100.00%		
	7942870.Trường Mẫu giáo Bình Lãnh; Hàng mục: 04 phòng học	700.000.000	0	0	0	700.000.000	0	680.274.000	0	19.726.000	97.18%		
	7943037.Mương thoát nước trên đường ĐH 2.TB	850.000.000	0	0	0	850.000.000	0	850.000.000	0	0	100.00%		
	7943038.Trường THCS Chu Văn An; Hàng mục: 08 phòng chức năng(02 tầng) kết hợp khu vệ sinh.	1.300.000.000	0	0	0	1.300.000.000	0	1.148.657.000	0	151.343.000	88.36%		
	7943572.Trường THCS Lê Lợi; Hàng mục:04 phòng chức năng và hội trường (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh	750.000.000	0	0	0	750.000.000	0	738.274.000	0	11.726.000	98.44%		
	7944250.Trường Mẫu giáo Bình Quý; Hàng mục: hội trường, phòng tin.	700.000.000	0	0	0	700.000.000	0	666.616.000	0	33.384.000	95.23%		
	7944254.Cầu qua suối Đá Giảng	4.700.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	3.200.000.000	4.230.000.000	0	-470.000.000	90.00%		
	7944392.Cầu qua kênh Phú Ninh tổ 9 thôn Bình Xá – Bình Quê	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	1.500.000.000	0	0	100.00%		

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú		
		Chia ra		Chia ra				Chia ra							
		Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Thực chi				Dự tạm ứng chưa thanh toán	
	7945830 Trường Mẫu giáo Bình Trưng; Hàng mục: 01 phòng học và bếp ăn (phần hiệu Từ Sơn)	800.000.000	0	0	0	0	0	800.000.000	0	632.789.000	632.789.000	0	167.211.000	79.10%	
	7951666.Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1)	19.292.498.000	19.292.498.000	12.692.498.000	6.600.000.000	0	0	0	0	7.501.921.000	901.921.000	6.600.000.000	11.790.577.000	38.89%	
	7961409 Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bình Tú (Quốc lộ 1A) đến Bình Sa (ĐH 01.TB), huyện Thăng Bình.	4.400.000.000	0	0	0	0	0	0	4.400.000.000	3.753.145.000	558.145.000	3.195.000.000	646.855.000	85.30%	
	7965136.Kiến cổ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Sửa chữa cầu; Lý trình: Km7+230/ĐH 3.TB;	471.979.000	274.979.000	274.979.000	0	0	0	0	197.000.000	462.252.000	462.252.000	0	9.727.000	97.94%	
	7965532.Kiến cổ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Cổng hộp 2 cửa khẩu độ 3m; Lý trình: Km2+340/ĐH21.TB	276.740.000	146.740.000	146.740.000	0	0	0	0	130.000.000	276.740.000	276.740.000	0	0	100.00%	
	7998628.Kênh Quê Minh di Đông Mát – Bình Lãnh; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	160.000.000	0	0	0	0	0	0	160.000.000	160.000.000	160.000.000	0	0	100.00%	
	7998629.Kiến cổ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Xây mới cầu, Lý trình: Km7+200/ĐH13.TB	2.084.020.000	1.384.020.000	1.384.020.000	0	0	0	0	700.000.000	1.849.560.000	1.306.560.000	543.000.000	234.460.000	88.75%	
	7998630.Kênh Bình Hội – Bình Quế; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	859.000.000	0	0	0	0	0	0	859.000.000	549.467.000	149.467.000	400.000.000	309.553.000	63.97%	
	7999258.Kênh tổ 3,4,5 Phước An, Bình Hải; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	159.000.000	0	0	0	0	0	0	159.000.000	159.000.000	159.000.000	0	0	100.00%	
	8004343.Kiến cổ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Cổng hộp 3 cửa khẩu độ 3m; Lý trình: Km1+176 và Km1+230/ĐH 9.TB	766.000.000	466.000.000	466.000.000	0	0	0	0	300.000.000	766.000.000	766.000.000	0	0	100.00%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang		Dự toán điều chỉnh	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
	8004645 Trụ sở Công An xã Bình Quế, Hàng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại; Nhà xe 02 bánh; Nhà tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính và một số hàng mục khác.	1.700.000.000	0	0	0	0	1.700.000.000	1.594.400.000	0	105.600.000	93.79%		
	8004646 Trụ sở Công An xã Bình An; Hàng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại; Nhà xe 02 bánh; Nhà tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính và một số hàng mục khác.	1.700.000.000	0	0	0	0	1.700.000.000	608.342.000	500.000.000	1.091.658.000	35.78%		
	8004875 Kiến cổ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Xây mới cầu; Lý trình: Km3+600/DH5.TB	864.383.000	505.383.000	0	0	0	359.000.000	533.446.000	358.108.000	330.937.000	61.71%		
	8012911 Trường TH và THCS Nguyễn Duy Hiệu; Hàng mục: 01 phòng học, 01 phòng chức năng và 03 phòng bộ môn	994.000.000	0	0	0	0	994.000.000	994.000.000	0	0	100.00%		
	8012912 Trường THCS Nguyễn Hiền; Hàng mục: 08 phòng học và 02 phòng bộ môn.	1.950.000.000	0	0	0	0	1.950.000.000	1.950.000.000	707.000.000	0	100.00%		
	8014515 Kênh nội Từ Sơn xuống các tổ thôn Bình Trục – Tây Giang – Cổ Linh; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	583.000.000	0	0	0	0	583.000.000	483.978.000	0	99.022.000	83.02%		
	8014870 Kênh Vực Dầu thôn Xuân An; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh.	313.000.000	0	0	0	0	313.000.000	266.077.000	0	46.923.000	85.01%		
	8015822 Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc; Hàng mục: Khu hành chính, các phòng bộ môn và các phòng chức năng khác.	2.700.000.000	0	0	0	0	2.700.000.000	2.281.963.000	1.800.000.000	418.037.000	84.52%		
	8015828 Trường THCS Hoàng Hoa Thám; Hàng mục: 02 phòng chức năng, 04 phòng bộ môn và hội trường	1.651.000.000	0	0	0	0	1.651.000.000	1.350.052.000	1.050.000.000	300.948.000	81.77%		

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Tỷ lệ giải ngân	Dự toán còn lại	Chi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm		Dự toán điều chỉnh	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
	8015924.Trường THCS Phan Châu Trinh; Hàng mục: 03 phòng bộ môn, khu thư viện và khu hành chính và các phòng chức năng khác.	2.347.000.000	0	0	0	0	2.347.000.000	1.601.014.000	267.014.000	1.334.000.000	68.22%	745.986.000		
	8015974.Trường THCS Ngô Quyền; Hàng mục: 06 phòng học và các hạng mục khác;	1.325.000.000	0	0	0	0	1.325.000.000	1.029.271.000	179.271.000	850.000.000	77.68%	295.729.000		
	8015975.Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ; Hàng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền, bếp ăn và các hạng mục khác.	2.573.000.000	0	0	0	0	2.573.000.000	1.953.384.000	453.384.000	1.500.000.000	75.92%	619.616.000		
	8041234.: Khắc phục Đường ĐH 10; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến;	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	796.288.000	771.237.000	25.051.000	79.63%	203.712.000		
	8041501. Khắc phục kẻ ha lưu Cầu Đập Dâng Bình Khương; Hàng mục: Kè và các hạng mục khác;	2.500.000.000	0	0	0	0	2.500.000.000	1.220.728.000	942.900.000	277.828.000	48.83%	1.279.272.000		
	8042156.Khắc phục Para ngăn mặn đập Cháy thôn Hiền Lương; Hàng mục: Đập cửa van và các hạng mục phụ trợ;	1.104.112.000	0	0	0	0	1.104.112.000	355.504.000	58.028.000	297.476.000	32.20%	748.608.000		
	8042491. Khắc phục Đập dâng đồng Gò Gôm	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	337.436.000	311.436.000	26.000.000	33.74%	662.564.000		
	8044337.Khắc phục Para ngăn mặn tổ 1 thôn Châu Khê; Hàng mục: Đập cửa van và các hạng mục phụ trợ	1.145.607.000	0	0	0	0	1.145.607.000	674.141.000	674.141.000	0	58.85%	471.466.000		
	8044338.Khắc phục Para ngăn mặn tổ 1 thôn Tiên Đoài; Hàng mục: Đập cửa van và các hạng mục phụ trợ;	1.110.949.000	0	0	0	0	1.110.949.000	362.032.000	362.032.000	0	32.59%	748.917.000		
	8050667.Khắc phục Kè suối Chung Phước; Hàng mục: Kè và các hạng mục khác	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	94.000.000	94.000.000	0	4.70%	1.906.000.000		
	CÔNG AN HUYỆN	653.223.000	0	0	0	570.000.000	83.223.000	653.223.000	653.223.000	0	100.00%	0		
	7933489.Nhà làm việc xử lý vi phạm hành chính và TNGT của Công an huyện;	653.223.000	0	0	0	570.000.000	83.223.000	653.223.000	653.223.000	0	100.00%	0		
	KTHT	464.687.000	0	0	0	360.000.000	104.687.000	464.167.000	464.167.000	0	99.89%	520.000		

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế chi từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra				Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra		Dự toán còn lại				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán					
	7872386.Xây dựng 02 hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại xã Bình Dương (ĐH2.TB), Bình Giang (ĐH1.TB) với đường ĐT 613	360.000.000	0	0	0	0	0	360.000.000	0	359.480.000	359.480.000	0	520.000	99.86%		
	7785954.Tuyến giao thông Bình Phúc - Ga Phú Cang (ĐH19.TB); Hàng mục : Mật đường; Lý trình : Km8+635,39-Km10+000;	104.687.000	0	0	0	0	0	104.687.000	104.687.000	104.687.000	0	0	100.00%			
	L.D-TB&XH	4.209.848.000	122.825.000	105.825.000	0	0	0	90.000.000	3.997.023.000	3.293.147.000	1.933.147.000	1.360.000.000	916.701.000	78.22%		
	7934318.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Quế.	28.269.000	28.269.000	11.269.000	0	0	0	0	0	11.269.000	11.269.000	0	17.000.000	39.86%		
	7934319.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Quý; Hàng mục: Nâng cấp nhà bia ghi danh liệt sĩ, sân hành lễ, sân nền, cổng ngõ, tường rào, điện chiếu sáng.	11.841.000	6.818.000	6.818.000	0	0	0	90.000.000	-84.977.000	11.841.000	11.841.000	0	0	100.00%		
	7934321.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Lạc; Hàng mục: Nâng cấp mộ liệt sĩ.	223.018.000	0	0	0	0	0	0	223.018.000	223.018.000	223.018.000	0	5.932.000	97.38%		
	7934923.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Chánh; Hàng mục: Tường dài, sân hành lễ, mở rộng tường rào;	87.738.000	87.738.000	87.738.000	0	0	0	0	0	87.738.000	87.738.000	0	0	100.00%		
	8012913.Nâng cấp, cải tạo NTLS xã Bình Phú; Hàng mục: Tường dài, nhà bia ghi danh liệt sĩ, cải tạo mộ liệt sĩ, sân hành lễ, sân nền mộ, tường rào, điện chiếu sáng và các hạng mục khác	1.700.000.000	0	0	0	0	0	0	1.700.000.000	1.360.000.000	0	1.360.000.000	340.000.000	80.00%		
	8016630.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình An; Hàng mục: Tường dài và các hạng mục khác.	1.092.000.000	0	0	0	0	0	0	1.092.000.000	839.682.000	839.682.000	0	252.318.000	76.89%		
	8019556.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Trị; Hàng mục: Xây mới 02 nhà bia ghi danh liệt sĩ và lối đi nội bộ.	1.062.000.000	0	0	0	0	0	0	1.062.000.000	760.599.000	760.599.000	0	301.401.000	71.62%		

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Tổng cộng	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm		Dự toán điều chỉnh	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
	NN&PTNT	1.082.808.000	0	0	0	82.808.000	1.000.000.000	1.082.168.000	1.082.168.000	0	640.000	99,94%	
	7935241.Nâng cấp bờ bao đập Cồn Thiểu (g đ 2)	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	100,00%	
	7954769 Công trình đập Cẩm Nưa xã Bình Lãnh	82.808.000	0	0	0	82.808.000	0	82.168.000	82.168.000	0	640.000	99,23%	
	TTPTQB&CN-DV	58.461.469.149	18.633.682.754	6.829.865.587	11.803.817.167	37.009.100.000	2.818.686.395	48.627.239.760	41.544.073.760	7.083.166.000	9.834.229.389	83,18%	
	7151628.Đường dẫn cầu Cửa Đại. Hàng mục: Bồi thường thiết hai, giải phóng mặt bằng	63.600.000	0	0	0	0	63.600.000	63.600.000	63.600.000	0	0	100,00%	
	7482819.Nhà máy xử lý nước thải tập trung CCN Hà Lam - Chợ Đước -HM: Hà tăng nhà máy xử lý và thiết bị công suất 500m3/ngày đêm	899.200.000	0	0	0	899.200.000	0	750.000.000	622.000.000	128.000.000	149.200.000	83,41%	
	8040184 Khu dân cư nông thôn mới thôn Tây Giang, xã Bình Sa (Phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang).	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0,00%	
	7972060.Công trình Trồng cây xanh dọc đường trục chính Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Đước	218.000.000	0	0	0	218.000.000	0	218.000.000	218.000.000	0	0	100,00%	
	7873576 Khu dân cư trường dạy nghề Bình Nguyên, Hàng mục: San nền, giao thông, thoát nước, cấp điện - điện chiếu sáng, cấp nước và hàng mục liên quan.	8.694.010.000	3.694.010.000	163.010.000	3.531.000.000	5.000.000.000	0	8.659.422.495	8.659.422.495	0	34.587.505	99,60%	
	7583560.Hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý Cụm Công nghiệp Hà Lam- Chợ Đước	371.000.000	0	0	0	0	371.000.000	234.331.000	234.331.000	0	136.669.000	63,16%	
	7679548.Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Hàng mục : San nền lô A/A1 - Nhà máy sản xuất sản phẩm từ sợi HITEX, ONE VINA	191.175.000	0	0	0	373.100.000	-181.925.000	161.885.000	161.885.000	0	29.290.000	84,68%	
	7679568.Đường trục nhánh Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước G4-G13 (giai đoạn 1); Hàng mục : Nền, mặt đường và mương thoát nước	1.038.000.000	0	0	0	0	1.038.000.000	971.189.020	971.189.020	0	66.810.980	93,56%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm										Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Lấy kế chi từ đầu năm				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
	7689964 Phương án bồi thường, hỗ trợ Dự án: Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình; Địa điểm: xã Bình Trung, xã Bình Sa, huyện Thăng Bình	129.629.832	129.629.832	0	129.629.832	0	0	129.629.832	129.629.832	0	0	0	100.00%	
	7700133 Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 14E, Lý trình: Km23+750 -:- Km31+100	26.902.000	26.902.000	26.902.000	0	0	0	0	0	0	0	26.902.000	0.00%	
	7704597 Hệ thống thu gom thoát nước mặt Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	100.00%	
	7718647 Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Khu nghĩa trang nhân dân xã Bình Sa	5.999.447	5.999.447	5.999.447	0	0	0	0	0	0	0	5.999.447	0.00%	
	7739585 Đường trục nhánh Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được G11-G19 (giai đoạn 3); Hàng mục : Nền, mặt đường và mương thoát nước	159.000.000	0	0	0	0	159.000.000	148.213.000	148.213.000	0	0	10.787.000	93.22%	
	7739586 Đường trục nhánh Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được G4-G13 (giai đoạn 2); Hàng mục : Nền, mặt đường và mương thoát nước	1.022.000.000	0	0	0	1.022.000.000	0	1.022.000.000	1.022.000.000	0	0	0	100.00%	
	7739589 Đường trục nhánh CCN Hà Lam-Chợ Được G6-G7; Hàng mục: Nền mặt đường và mương thoát nước	450.000.000	0	0	0	450.000.000	0	443.554.000	443.554.000	0	0	6.446.000	98.57%	
	7795543 Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được; Hàng mục: San nền lô A/A1 (Nhà máy dệt W – KNIT VINA)	594.000.000	0	0	0	594.000.000	0	119.552.310	119.552.310	0	0	474.447.690	20.13%	
	7810763 Đường ống thoát nước Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được	2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	1.573.086.000	1.573.086.000	0	0	426.914.000	78.65%	
	7814720 Khu dân cư phía Đông chợ Hà Châu - Bình Phú.	4.430.000.000	1.430.000.000	0	1.430.000.000	3.000.000.000	0	4.330.000.000	4.330.000.000	0	0	100.000.000	97.74%	
	7814721 Dự án khai thác quỹ đất thôn 3, xã Bình Triều.	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	269.000.000	269.000.000	0	0	31.000.000	89.67%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm					Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
	7815003.Khai thác quỹ đất khu dân cư tổ 4, thị trấn Hà Lam (Khu chỉnh trang đô thị); Hàng mục: San nền, đường giao thông và các hạng mục khác.	2.264.140.158	476.140.158	110.016.123	366.124.035	3.788.000.000	-2.000.000.000	2.063.698.035	1.384.447.035	679.251.000	200.442.123	91.15%	
	7815005.Khu dân cư tổ 19, thôn 3, xã Bình Giang; Hàng mục: San nền, kê và mương thoát nước.	2.233.000.000	2.000.000.000	239.763.000	1.760.237.000	233.000.000	0	2.233.000.000	2.233.000.000	0	0	100.00%	
	7817074.Khai thác quỹ đất sân vận cũ Bình An (Phần còn lại)	273.050.000	0	0	0	376.800.000	-103.750.000	273.050.000	273.050.000	0	0	100.00%	
	7818541.Dự án khai thác quỹ đất tổ 1, thôn Kế Xuyên 2, xã Bình Trung - Hàng mục: San nền, đường giao thông và hạng mục khác	7.449.393	7.449.393	7.449.393	0	0	0	0	0	0	7.449.393	0.00%	
	7862456.Dự án Nhà máy sản xuất bọc ghế Sofa của Công ty TNHH Dệt may Edward (Việt Nam) tại Lô A/A1 cụm CN Hà Lam - Chợ Đước.	80.000.000	0	0	0	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	0	100.00%	
	7870512.Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Đước; Hàng mục: San nền	671.668.000	0	0	0	0	671.668.000	626.744.438	626.744.438	0	44.923.562	93.31%	
	7870513.Khu dân cư tổ 7 thôn Tú Ngọc A - Bình Tú; Hàng mục: San nền, kê, đường giao thông, mương thoát nước và các hạng mục khác	1.300.000.000	0	0	0	2.500.000.000	-1.200.000.000	1.236.258.668	1.236.258.668	0	63.741.332	95.10%	
	7870574.KDC tổ 7 thôn Bình Quang - Bình Quế(KDC chợ Đò Đo); Hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước, kê mái taluy.	2.262.455.939	42.284.000	0	42.284.000	1.670.000.000	550.171.939	2.219.288.939	2.219.288.939	0	43.167.000	98.09%	
	7871304.Khu dân cư tổ 1 thôn Kế Xuyên 2 - Bình Trung (KDC chợ Kế Xuyên); Hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước, kê mái taluy.	1.895.315.524	995.315.524	287.401.224	707.914.300	0	900.000.000	1.895.315.524	1.895.315.524	0	0	100.00%	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm										Tỷ lệ giải ngân	Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Lấy kế chi từ đầu năm		Dự tạm ứng chưa thanh toán			
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm			Thực chi	Chia ra				
	7922895.Khu dân cư ven biển xã Bình Dương (giai đoạn 1); Hàng mục: San nền, giao thông, thoát nước, tổ chức giao thông, cây xanh, cấp điện và điện chiếu sáng.	7.322.015.400	7.322.015.400	5.969.324.400	1.352.691.000	0	0	0	4.766.148.000	4.758.722.000	7.426.000	65.09%	2.555.867.400	
	7933714.Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được; Hàng Mục: San nền lô B/B5.	441.361.456	0	0	0	225.000.000	216.361.456	405.631.456	405.631.456	0	0	91.90%	35.730.000	
	7935406.Đường dây trung thế và Trạm biến áp nhà máy xử lý nước thải CCN Hà Lam - Chợ Được.	679.000.000	0	0	0	0	679.000.000	673.971.000	673.971.000	0	0	99.26%	5.029.000	
	7946143.Khu dân cư trường dạy nghề Bình Nguyên (giai đoạn 2)	1.010.000.000	990.000.000	0	990.000.000	2.000.000.000	-1.980.000.000	1.009.791.000	1.009.791.000	0	0	99.98%	209.000	
	7950240.Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Bình An	500.000.000	20.000.000	20.000.000	0	480.000.000	0	0	0	0	0	0.00%	500.000.000	
	7951749.KDC NTM tổ 6, thôn Đồng Đức, xã Bình Định Nam, hàng mục: San nền, nương thoát nước và các hạng mục khác.	3.000.000.000	0	0	0	3.000.000.000	0	2.845.627.000	1.162.138.000	1.683.489.000	0	94.85%	154.373.000	
	7951946.Khu dân cư nông thôn mới Trà Đóa 1, xã Bình Đào; hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác.	3.500.000.000	0	0	0	3.500.000.000	0	2.705.285.000	120.285.000	2.585.000.000	0	77.29%	794.715.000	
	7952144.Khu dân cư nông thôn mới tổ 19 & tổ 23, thôn Châu Lâm	2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	100.00%	0	
	7953051.KDC NTM tổ 1 thôn Kế Xuyên 2 (Giai đoạn 3); hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	4.493.937.000	1.493.937.000	0	1.493.937.000	3.000.000.000	0	2.600.007.565	2.600.007.565	0	0	57.86%	1.893.929.435	
	7982679.Hệ thống quan trắc xử lý nước thải tự động online nhà máy xử lý nước thải CCN Hà Lam – Chợ Được	1.200.000.000	0	0	0	0	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	100.00%	0	

STT	Chủ đầu tư/danh mục công trình	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Chi chú	
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang		Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán					
	8014869.Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước; Sân nền và GPMB lô A/A2	435.560.000	0	0	0	0	435.560.000	399.960.478	399.960.478	0	35.599.522	91.83%		
	TTVH-TTTH	801.000.000	0	0	0	0	801.000.000	401.000.000	401.000.000	0	400.000.000	50.06%		
	7953053.Lăng mộ và nhà thờ/Tiền hiền Nguyễn Quý Công làng Ngọc Phô Bình Tú;Hạng mục: CTNC Lăng mộ, xây mới tường rào công chính,cải tạo bậc cấp,lát gạch nền sân và các hạng mục khác	400.000.000	0	0	0	0	400.000.000	0	0	0	400.000.000	0.00%		
	7953075.Nhà thờ tộc Nguyễn Văn làng Tuấn Mỹ; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà thờ tiền hiền, xây mới công chính và các hạng mục khác	401.000.000	0	0	0	0	401.000.000	401.000.000	401.000.000	0	0	100.00%		
	VP UBND&UBND	5.103.450.000	1.288.158.000	0	1.288.158.000	0	2.100.000.000	1.715.292.000	5.000.996.000	5.000.996.000	0	102.454.000	97.99%	
	7718019.Hệ thống PCCC Trung tâm hành chính huyện	111.292.000	0	0	0	0	111.292.000	87.734.000	87.734.000	0	23.558.000	78.83%		
	7896705.Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	2.204.000.000	0	0	0	0	2.204.000.000	2.178.556.000	2.178.556.000	0	25.444.000	98.85%		
	7902611.Hà tầng công nghệ thông tin của huyện Thăng Bình.	0	0	0	0	0	-600.000.000	0	0	0	0			
	7937734.Kho lưu trữ UBND huyện (02 tầng); Hạng mục: Khởi nhà kho lưu trữ, sân nền, mương thoát nước	2.788.158.000	1.288.158.000	0	1.288.158.000	0	1.500.000.000	2.734.706.000	2.734.706.000	0	53.452.000	98.08%		